TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:68/2022/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 8 năm 2022
V/v *"Ly hôn, chia tài sản chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Thanh Thuần
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Thế Hanh
2. Ông Nguyễn Công Tân

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đoàn Thanh Hiệp- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 và 29/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 về việc*" Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969 (Có mặt)
Cư trú: thôn Sơn Trung, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.
- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1971 (Có mặt)
Cư trú: thôn Sơn Trung, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
+ Chị Nguyễn Thị H- Sinh năm 1990 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cư trú: thôn Hòa Tiến, xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.
+ Anh Nguyễn Anh Q2- Sinh năm 1994. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cư trú: thôn Sơn Trung, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.
- **Người tham gia tố tụng khác:**
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đặng Văn Thụ- Luật sư thuộc văn phòng luật sư Đặng Thụ thuộc đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2021, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị Q1 ngày 02/11/1989 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn UBND xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị Q1 về làm dâu và sống chung cùng anh ngay. Quá trình chung sống vợ cH có thời gian đầu sống hạnh phúc, từ năm 2019 vợ cH có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ cH không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ cH nghi ngờ nhau, Vợ cH

sống ly thân từ tháng 11/2021 đến nay không quan tâm gì tới nhau. Nay anh thấy tình cảm vợ cH giữa anh và chị Q1 không còn, Anh đề nghị tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giải quyết cho anh xin ly hôn chị Nguyễn Thị Q1.

- Về con chung: Vợ cH có 02 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 16/12/1990; Nguyễn Anh Q2, sinh ngày 10/7/1994 hiện các con chung đã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Đối với thửa đất số 281; tờ bản đồ số 39; diện tích 1.105,7m^2 trong đó đất ở là 360m^2; Đất trồng cây lâu năm 745,9m; vị trí thửa đất tại thôn Sơn Trung, xã Hòa Sơn, tại phiên tòa anh trình nguồn gốc thửa đất trên là của bố mẹ; (Bố anh là Nguyễn Văn Đạt đã chết năm 2010; Mẹ là bà Vũ Thị Nhạc đã chết năm 2019) cho anh từ trước khi anh kết hôn cùng chị Q1. Khi bố mẹ còn sống đã chia đều đất cho các anh, em trai, trong đó anh được bố mẹ cho thửa đất trên từ năm 1987, đến năm 1989 thì anh kết hôn cùng bà Q1, vợ cH về sinh sống trên thửa đất trên, đến năm 1999 thì vợ cH phá nhà cũ đi làm nhà mới, khi làm nhà thì anh em trong gia đình đều biết và không phản đối gì; đến năm 2007 thì vợ cH anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu mang tên Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị Q1 diện tích 990m^2, đến năm 2021 thì làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị Q1. Anh xác định mặc dù đất mang tên hai vợ cH, nhưng anh xác định là tài sản riêng của anh do bố mẹ chỉ cho một mình anh. Chị Q1 yêu cầu chia thì anh không đồng ý chia đất.

Tại phiên tòa anh Đồng ý trích chia cho chị Q1 bằng tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Về công nợ; ruộng đất, công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là chị Nguyễn Thị Q1 tại Biên bản ghi lời khai; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị Q1 trình bày:

- Về quan hệ vợ cH: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn Q 02/11/1989 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn UBND xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về làm dâu và sống chung cùng anh Q ngay. Quá trình chung sống vợ cH có thời gian đầu sống hạnh phúc, sau đó vợ cH có phát sinh mâu thuẫn, nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, vợ cH vẫn hòa giải được. vợ cH mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 11/2021, nguyên nhân do vợ cH không hợp nhau, không tin tưởng nhau, nghi ngờ nhau, vợ cH đánh cãi, chửi nhau, Vợ cH sống ly thân từ tháng 11/2021 đến nay không quan tâm gì tới nhau nữa. Nay chị thấy tình cảm vợ cH không còn, Anh Q đề nghị tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giải quyết ly hôn, thì chị Đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ cH có 02 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 16/12/1990; Nguyễn Anh Q2, sinh ngày 10/7/1994 hiện các con chung đã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ cH có tài sản chung là 01 thửa đất thửa đất số 281; tờ bản đồ số 39; diện tích 1.105,7m^2 trong đó đất ở là 360m^2 = 900.000.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm 745,9m = 372.950.000 đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ cH, nguồn gốc thửa đất trên là do bố mẹ cH cho năm 1990 khi vợ cH ra ở riêng, vợ cH đã làm nhà, công trình phụ

trên đất, và sinh sống ở từ năm 1990 cho đến khi vợ cH sống ly thân, nay anh Q có đơn xin ly hôn chị đề nghị Tòa án chia đất, để chị có chỗ ở làm nhà.

Tại phiên tòa chị đề nghị anh Q trích chia cho chị bằng tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu) để chị có tiền mua đất, làm nhà.

Các tài sản trên đất gồm nhà ở; công trình phụ; hoa lợi trên đất chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ; ruộng đất, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H; anh Nguyên Văn Q2 đều xác định là con của ông Q; Bà Q1. Đối với tài sản chung của bố mẹ, đang có tranh chấp, bản thân các anh không có công sức gì, chị H và anh Q2 không đề nghị và không có yêu cầu gì.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 55; Điều 57; Điều 59; Điều 62.

Căn cứ Điều 26, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 213; Điều 216; Điều 217; Điều 218 và Điều 219 Bộ luật dân sự 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Xử:

1. Về quan hệ tình cảm: công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị Q1

2, Về tài sản chung: Xác định thửa đất số 281; tờ bản đồ số 39; diện tích 1.105,7m^2 trong đó đất ở là 360m^2; Đất trồng cây lâu năm 745,9m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn Q; chị Nguyễn Thị Q1 là tài sản chung cảu vợ cH.

Giao cho anh Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số số 281; tờ bản đồ số 39; diện tích 1.105,7m^2 trong đó đất ở là 360m^2 = 900.000.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm 745,9m = 372.950.000 đồng và tài sản gắn liền với đất:

Buộc anh Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ trích chia phần tài sản chênh lệch cho chị Nguyễn Thị Q1 là 500.000.000 đồng

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Q phải chịu tiền án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm;

Chị Nguyễn Thị Q1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ chậm thi hành án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]- Về quan hệ tình cảm: Anh Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị Q1 kết hôn ngày 02/11/1989, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa,

tỉnh Bắc Giang. Hôn nhân tự nguyện, không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, là hôn nhân hợp pháp (Theo Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình). Theo lời trình bày của các đương sự thì xác định được trong quá trình chung sống, vợ cH có phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, hay cãi nhau. Vợ cH đã ly thân, không còn chung sống với nhau anh Q yêu cầu ly hôn, chị Q1 đồng ý ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Q và chị Q1 là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình.

[2]- Về con chung: Vợ cH có 02 con chung hiện cả hai con đều đã trưởng thành anh Q, chị Q1 không yêu cầu toà án giải quyết.

[3]- Về tài sản chung: Chị Q1 xác định trong thời gian vợ cH chung sống cùng nhau có các tài sản chung là thửa đất số 281; tờ bản đồ số 39; diện tích 1.105,7m^2 trong đó đất ở là 360m^2; Đất trồng cây lâu năm 745,9m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn Q; chị Nguyễn Thị Q1 và chị yêu cầu chia, nhưng có nguyện vọng trích chia bằng tiền là 500.000.000 đồng.

Anh Q xác định thửa đất trên là tài sản riêng của anh Do bố mẹ cho riêng anh, ly hôn chị Q1 yêu cầu trích chia số tiền 500.000.000 đồng anh không đồng ý, anh chỉ đồng ý trích chia số tiền 300.000.000 đồng.

Xét ý kiến trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ do tòa án thu thập được trong quán trình giải quyết vụ án HĐXX thấy:

Về thửa đất số 281; tờ bản đồ số 39; diện tích 1.105,7m^2: Vị trí thửa đất: Tại thôn Sơn Trung, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang; Trong đó đất ở là 360m^2; Đất trồng cây lâu năm 745,9m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn Q; chị Nguyễn Thị Q1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD263222 được UBND huyện Hiệp Hòa cấp ngày 15/10/2021.

Về nguồn gốc thửa đất trên là do bố mẹ của anh Nguyễn Văn Q cho, Quá trình sử dụng thửa đất vợ cH anh Q và chị Q1 đã sinh sống trên thửa đất trên từ năm 1990. Đến năm 2007 được UBND huyện Hiệp Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Q; bà Nguyễn Thị Q1 tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17 diện tích 990,0m^2. Vợ cH đã sinh sống, làm nhà và các công trình trên đất, Đến năm 2021 vợ cH làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn Q; chị Nguyễn Thị Q1 tại thửa đất 281; tờ bản đồ số 39, tổng diện tích là 1.105.9m^2; trong đó đất ở là 360m^2; Đất trồng cây lâu năm 745,9m^2.

Như vậy có đủ cơ sở để xác định tài sản là thửa đất số 281 tờ bản đồ số 39 tổng diện tích là 1.105.9m^2; Trong đó đất ở là 360m^2; Đất trồng cây lâu năm 745,9m^2 anh Q đã tự nguyện sát nhập vào tài sản chung của vợ cH, anh Q không có tài liệu gì chứng minh thửa đất trên là tài sản riêng của anh, Quá trình sinh sống vợ cH đã làm nhà và các công trình phụ trên đất, cũng như trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Q và chị Q1, không có ai có đơn thư, khiếu nại gì, do vậy có đủ cơ sở để xác định thửa đất số 281 tờ bản đồ số 39

tổng diện tích là 1.105.9m^2; Trong đó đất ở là 360m^2; Đất trồng cây lâu năm 745,9m^2 là tài sản chung của vợ cH anh Q và chị Q1, nên yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất trên của chị Q1 cần được chấp nhận. Tuy nhiên khi chia cũng cần xét về nguồn gốc thửa đất trên để đảm bảo quyền lợi của anh Q, là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình.

Đối với yêu cầu của chị Q1; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Q1 ông Đặng Văn Thụ đều đề nghị và có nguyện vọng được trích chia bằng tiền và giao cho anh Q tài sản bằng hiện vật là phù hợp cần được chấp nhận. Giá trị thửa đất trên theo kết quả định giá là 1.272.950.000 đồng, chị Q1 yêu cầu trích chia số tiền 500.000.000 đồng là phù hợp cần chấp nhận.

Về công nợ chung; ruộng đất, công sức: Cả anh Q và chị Q1 không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4]- Về giá trị tài sản: Theo biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 20/7/2022 các đương sự nguyên đơn, bị đơn đều có mặt không có ý kiến gì nên kết quả định giá là đúng quy định của pháp luật; Giá trị tài sản tranh chấp: gồm có Quyền sử dụng đất thửa đất số 281 tờ bản đồ số 39 tổng diện tích là 1.105.9m^2; Trong đó đất ở là 360m^2 x 2.500.000 đồng/m^2 = 900.000.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm 745,9m^2 x 500.000 đồng = 372.950.000 đồng; Tổng giá trị tài sản =1.272.950.000 đồng

[5]- Về tiền chi phí định giá và thẩm định tại chỗ: Chị Q1 tự nguyện chịu cả tiền chi phí tố tụng. Xác nhận chị Q1 đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

[6]- Về án phí: Anh Nguyễn Văn Q phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn Q; Chị Nguyễn Thị Q1 phải chịu tiền án phí về DSST tương ứng với giá trị tài sản được phân chia.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55; Điều 57; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Điều 27; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Điều 208; Điều 210; Điều 213; Điều 219 của Bộ luật dân sự.

Áp dụng Điều 26, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ tình cảm: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị Q1

2, Về tài sản chung: Xác định thửa đất số 281; tờ bản đồ số 39; diện tích 1.105,7m^2 trong đó đất ở là 360m^2; Đất trồng cây lâu năm 745,9m^2; Vị trí thửa đất tại thôn Sơn Trung, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 263222 Do UBND huyện Hiệp Hòa cấp ngày 25/10/2021 mang tên anh Nguyễn Văn Q; chị Nguyễn Thị Q1 là tài sản chung của vợ cH.

Giao cho anh Nguyễn Văn Q được quyền sở hữu toàn bộ thửa đất số 281; tờ bản đồ số 39; có tổng diện tích 1.105,7m^2 (trong đó đất ở là 360m^2; Đất trồng cây lâu năm 745,9m^2); Vị trí thửa đất tại thôn Sơn Trung, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 263222. Do UBND huyện Hiệp Hòa cấp ngày 25/10/2021 mang tên anh Nguyễn Văn Q; chị Nguyễn Thị Q1:

Buộc anh Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ trích chia phần tài sản chênh lệch cho chị Nguyễn Thị Q1 là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về chi phí định giá và thẩm định: chị Nguyễn Thị Q1 tự nguyện chịu cả số tiền 2.000. 000 đồng (Hai triệu đồng) chi phí tố tụng, xác định chị Q1 đã nộp đủ.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh Q đã nộp theo biên lai thu thiền tạm ứng án phí số: 0007928 ngày 23/3/2022 Tại chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang.

Anh Nguyễn Văn Q phải chịu 34.918.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản.

Chị Nguyễn Thị Q1 phải chịu 24.000.000 đồng tiền án phí dân sự về chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 3.750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007884 ngày 25/4/2022, chị Q1 còn phải nộp 20.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Hòa Sơn, huyện; Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Ngô Thanh Thuần